Đơn vị: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Mã QHNS: 1127017

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2024

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	**157,36**	**75,513**	**2,05**	**0,30**	**-**	**-**	**3,90**	**44,754**	**-**	**24,309**	**0,20**	**-**	**232,873**	**544.922.820**	**58**	**22.186.604**	**522.736.216**	**33.285.845**	**6.241.096**	**4.160.731**	**43.687.671**	**479.048.545**	
I	**Biên chế**	**157,36**	**75,513**	**2,05**	**0,30**	**-**	**-**	**3,90**	**44,754**	**-**	**24,309**	**0,20**	**-**	**232,873**	**544.922.820**	**58**	**22.186.604**	**522.736.216**	**33.285.845**	**6.241.096**	**4.160.731**	**43.687.671**	**479.048.545**	
Biên chế hưởng lương từ nguồn NSNN		***157,36***	***75,513***	***2,05***	***0,30***	***-***	***-***	***3,90***	***44,754***		***24,309***	***0,20***	***-***	***232,87***	***544.922.820***	***58***	***22.186.604***	***522.736.216***	***33.285.845***	***6.241.096***	***4.160.731***	***43.687.671***	***479.048.545***	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,514	0,35			-	0,1	1,407	14%	0,657			6,854	16.038.360		-	16.038.360	1.000.958	187.680	125.120	1.313.758	14.724.602	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,119	0,2			-	0,1	1,566	24%	1,253			8,139	19.045.260		-	19.045.260	1.211.746	227.202	151.468	1.590.416	17.454.844	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300	14	7.889.204	7.894.096	991.786	185.960	123.973	1.301.719	6.592.378	
6	Đỗ Thị Bích Phượng	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
7	Hoàng Thị Thảo	3,00	1,240				-	0,1	0,900	8%	0,240			4,240	9.921.600		-	9.921.600	606.528	113.724	75.816	796.068	9.125.532	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,634				-	0,1	1,710	32%	1,824			9,334	21.841.560		-	21.841.560	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	19.992.913	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tống Thị Hòa	3,00	1,240				-	0,1	0,900	8%	0,240			4,240	9.921.600	22	7.815.600	2.106.000				-	2.106.000	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,253		0,2		-	0,1	1,302	15%	0,651			6,593	15.427.620		-	15.427.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.201.331	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,02	2,911				-	0,1	1,506	26%	1,305			7,931	18.558.540		-	18.558.540	1.184.040	222.008	148.005	1.554.053	17.004.488	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thùy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1			-			3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	22	6.481.800	1.874.340				-	1.874.340	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
27	Nguyễn Thị Phượng	3,00	1,240				-	0,1	0,900	8%	0,240			4,240	9.921.600		-	9.921.600	606.528	113.724	75.816	796.068	9.125.532	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
30	Lê Thị Hồng Phượng	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
31	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,332				-	0,1	0,999	7%	0,233			4,662	10.909.080		-	10.909.080	666.994	125.061	83.374	875.429	10.033.651	
32	Trần Thanh Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	1,980				-	0,1	1,200	17%	0,680			5,980	13.993.200		-	13.993.200	876.096	164.268	109.512	1.149.876	12.843.324	
35	Tô Thị Hiên	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	

Ghi chú:

Nguyễn Thị Hoa nghỉ thai sản từ 30/7/2024; Tống Thị Hoà nghỉ thai sản từ 27/8/2024; Hoàng Thị Bích Hồng tăng lương thường xuyên; Nguyễn Thị Bắc, Vũ Bích Phương, Bùi Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Vân tăng thâm niên nghề.

Bùi Thị Hồng Lam, Trần Thị Kim Anh, Phạm Thị Huyền, Nguyễn Thị Thảo, Bùi Thị Thanh Hà, Cao Thị Hà, Nguyễn Thị Thu Thuỷ, Hoàng Thị Bích Hồng, Tạ Thị Thuỳ Linh, Dương Tú Quỳnh tăng thâm niên nghề.

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Mai Thị Thanh Nga	Mai Thị Thanh Nga	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHU VĂN AN Nguyễn Thị Bắc

UBND THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

BẢNG TRUY LĨNH LƯƠNG, PHỤ CẤP TỪ THÁNG 07/2024 ĐẾN THÁNG 11/2024

Theo QĐ số: 3694, 3932/QĐ-UBND ngày 16/10/2024; 4707/QĐ-UBND ngày 29/11/2024; 4824,4826,4828,4831,4834,4836, 4838,4840,4842,4847,4848,4853,4855, 4829/QĐ-UBND ngày 09/12/2024;

TT	Họ và tên	Hệ số cũ						Hệ số mới						Chênh lệch					Từ tháng	Đến tháng	Số tháng	Mức lương cơ sở	Mức lương +phụ cấp					Trừ 10,5% BHXH, BHYT, BHTN	Thực lĩnh	Ghi chú
		HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC ĐL	HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC ĐL	HSL	TN nghề	PC ĐL	PC CV	TN VK					L/chính	P/cấp ĐLớp	Phụ cấp TN nghề	TN VK	Cộng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*		*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*11*	*12*	*13*	*14*	*15*		*16*	*17*	*18*	*19*		*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	
I	**Biên chế**	**67,88**	**1,10**	**0,00**		**12,554**	**20,694**	**68,22**	**1,10**	**0,00**		**13,308**	**20,796**	**0,340**	**0,754**	**0,102**		**0,00**					**2.386.800**	**716.040**	**4.635.540**	**0**	**7.738.380**	**737.346**	**7.001.034**	**0**
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	0,45		25%	1,468	1,761	5,42	0,45		26%	1,526	1,761	0,000	0,058	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	407.160	0	407.160	42.752	364.408	
2	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	0,15		17%	0,763	1,347	4,34	0,15		18%	0,808	1,347	0,000	0,045	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	315.900	0	315.900	33.170	282.731	
3	Cao Thị Hà	4,34			16%	0,694	1,302	4,34			17%	0,738	1,302	0,000	0,044	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	308.880	0	308.880	32.432	276.448	
4	Bùi Thị Hồng Lam	5,02			23%	1,155	1,506	5,02			24%	1,205	1,506	0,000	0,050	0,000		0,00	10/2024	11/2024	2	2.340.000	0	0	234.000	0	234.000	24.570	209.430	
5	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	4,34	0,15		14%	0,629	1,347	4,34	0,15		15%	0,674	1,347	0,000	0,045	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	315.900	0	315.900	33.170	282.731	
6	Hoàng Thị Bích Hồng	4,34			18%	0,781	1,302	4,68			19%	0,889	1,404	0,340	0,108	0,102		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	2.386.800	716.040	758.160	0	3.861.000	330.221	3.530.779	
7	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34			21%	0,911	1,302	4,34			22%	0,955	1,302	0,000	0,044	0,000		0,00	07/2024	10/2024	4	2.340.000	0	0	411.840	0	411.840	43.243	368.597	
8	Dương Tú Quỳnh	4,34	0,15		14%	0,629	1,347	4,34	0,15		15%	0,674	1,347	0,000	0,045	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	315.900	0	315.900	33.170	282.731	
9	Trần Thị Kim Anh	5,02			25%	1,255	1,506	5,02			26%	1,305	1,506	0,000	0,050	0,000		0,00	10/2024	11/2024	2	2.340.000	0	0	234.000	0	234.000	24.570	209.430	
10	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68			20%	0,936	1,404	4,68			21%	0,983	1,404	0,000	0,047	0,000		0,00	11/2024	11/2024	1	2.340.000	0	0	109.980	0	109.980	11.548	98.432	
11	Tạ Thị Thuỳ Linh	4,34			14%	0,608	1,302	4,34			15%	0,651	1,302	0,000	0,043	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	301.860	0	301.860	31.695	270.165	
12	Nguyễn Thị Thảo	4,34			15%	0,651	1,302	4,34			16%	0,694	1,302	0,000	0,043	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	301.860	0	301.860	31.695	270.165	
13	Phạm Thị Huyền	4,34			18%	0,781	1,302	4,34			19%	0,825	1,302	0,000	0,044	0,000		0,00	09/2024	11/2024	3	2.340.000	0	0	308.880	0	308.880	32.432	276.448	
14	Vũ Bích Phương	4,34			12%	0,521	1,302	4,34			13%	0,564	1,302	0,000	0,043	0,000		0,00	11/2024	11/2024	1	2.340.000	0	0	100.620	0	100.620	10.565	90.055	
15	Nguyễn Thị Vân	4,34	0,2		17%	0,772	1,362	4,34	0,2		18%	0,817	1,362	0,000	0,045	0,000		0,00	10/2024	11/2024	2	2.340.000	0	0	210.600	0	210.600	22.113	188.487	
	Tổng cộng	**67,88**	**1,10**	**0,000**		**12,554**	**20,694**	**68,22**	**1,100**	**0,000**		**13,308**	**20,796**	**0,340**	**0,754**	**0,102**		**0,00**					**2.386.800**	**716.040**	**4.635.540**	**0**	**7.738.380**	**737.346**	**7.001.034**	

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHU VĂN AN

Nguyễn Thị Bắc